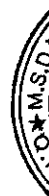


TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 - 73
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 73

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (sau đây gọi tắt là 'Tập đoàn') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn là: Vietnam Rubber Group - VRG. Tập đoàn có trụ sở chính đặt tại số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; Trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm); Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng; Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su; Cơ khí: đúc, cán thép; Sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, cán thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở); Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương); Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính; Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; Kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật; Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy; Sản xuất, kinh doanh: Vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở); Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: Đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; In ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động; Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là 2.488.662.901.179 đồng (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là 1.712.406.336.938 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Tập đoàn.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập Báo cáo này như sau:

Ông	Võ Sỹ Lực	Chủ tịch
Ông	Trần Ngọc Thuận	Thành viên
Ông	Trần Đức Thuận	Thành viên
Ông	Phạm Văn Thành	Thành viên
Ông	Hà Văn Khương	Thành viên

Các Kiểm soát viên trong năm và tại ngày lập Báo cáo này như sau:

Ông	Hoàng Đình Trí	Kiểm soát viên	Phụ trách chung
Ông	Đỗ Khắc Thăng	Kiểm soát viên	
Ông	Đỗ Minh Quang	Kiểm soát viên	

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập Báo cáo này như sau:

Ông	Trần Ngọc Thuận	Tổng Giám đốc	
Ông	Trần Thoại	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/03/2017
Ông	Lê Xuân Hòe	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/04/2017
Ông	Huỳnh Trung Trực	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/06/2017
Ông	Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/05/2017
Ông	Nguyễn Tiến Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Hứa Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Huỳnh Văn Bảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Trần Công Kha	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tập đoàn được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Văn Bảo

Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 08 năm 2017

Số: 591/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được lập ngày 31/08/2017, từ trang 07 đến trang 73, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



NGÔ QUANG TIẾN
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448
- 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2017

ĐẶNG NGỌC KHÁNH
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505
- 2013 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.945.189.982.745	14.703.811.575.089
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.034.334.324.181	5.504.159.028.735
1. Tiền	111		1.764.649.847.269	1.677.418.661.559
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.269.684.476.912	3.826.740.367.176
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.699.251.366.218	2.487.259.839.805
1. Chứng khoán kinh doanh	121		164.208.979.797	166.656.925.307
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(139.629.752.144)	(143.174.700.344)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	2.674.672.138.565	2.463.777.614.842
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.895.968.747.840	2.936.211.548.094
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.282.781.294.005	1.867.786.719.487
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		770.218.413.329	833.927.597.694
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		618.671.654.512	68.256.122.244
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	963.837.080.847	891.924.487.692
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(760.270.350.756)	(748.431.974.823)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		20.730.655.903	22.748.595.800
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	2.601.398.531.331	2.933.191.313.774
1. Hàng tồn kho	141		2.608.044.441.323	3.025.386.301.136
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.645.909.992)	(92.194.987.362)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		714.237.013.175	842.989.844.681
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	70.058.626.821	36.833.357.203
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		403.180.372.059	442.279.257.961
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.06	240.998.014.295	363.877.229.517
4. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.857.372.355.722	51.963.842.522.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.014.494.841.084	1.281.077.951.528
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		29.132.142.225	31.046.959.225
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		78.027.326.916	85.406.830.618
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.280.801.016.607	1.381.632.418.861
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	251.459.292.980	435.516.097.513
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(624.924.937.644)	(652.524.354.689)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		16.660.472.890.822	13.486.687.145.087
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	16.526.970.784.933	13.351.610.817.758
- Nguyên giá	222		26.227.061.077.391	22.098.915.310.827
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.700.090.292.458)	(8.747.304.493.069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	133.502.105.889	135.076.327.329
- Nguyên giá	228		174.697.484.380	169.615.356.528
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41.195.378.491)	(34.539.029.199)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	1.000.020.903.845	820.229.058.283
- Nguyên giá	231		1.246.465.684.643	1.067.474.174.251
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(246.444.780.798)	(247.245.115.968)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	31.387.428.101.080	32.437.673.441.033
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		179.514.353.238	244.432.296.541
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.207.913.747.842	32.193.241.144.492
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	3.561.013.555.347	2.833.945.997.679
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.289.230.404.869	1.905.691.455.724
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		363.385.806.078	572.914.759.722
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(55.530.022.643)	(56.560.217.767)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		963.927.367.043	411.900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.233.942.063.544	1.104.228.928.504
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	1.142.157.401.993	1.020.452.095.873
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		39.855.985.816	19.972.807.141
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		51.928.675.735	63.804.025.490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		69.802.562.338.467	66.667.654.097.203

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		24.600.282.615.917	23.370.511.768.799
I. Nợ ngắn hạn	310		10.156.711.280.571	10.054.945.288.674
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		816.601.155.968	877.212.302.909
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		473.956.707.948	355.517.474.997
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	600.917.382.354	470.233.563.222
4. Phải trả người lao động	314		1.442.548.131.316	1.394.257.791.113
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	227.710.440.312	198.275.227.781
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	62.749.297.686	22.177.055.843
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	863.201.473.700	1.220.357.687.517
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.682.799.098.473	3.308.723.451.221
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		545.409.076	1.462.123.010
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.985.682.183.738	2.206.728.611.061
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		14.443.571.335.346	13.315.566.480.125
1. Phải trả người bán dài hạn	331		13.149.950.090	10.201.569.303
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		69.118.926.479	33.440.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		23.125.082.344	17.293.648.722
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13	3.749.107.846.183	2.452.678.137.312
7. Phải trả dài hạn khác	337		142.657.850.534	123.915.057.219
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10.353.887.383.427	10.650.994.831.251
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	275.182.206
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		92.524.296.289	60.174.614.112

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.202.279.722.550	43.297.142.328.404
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	45.044.167.053.504	43.130.146.435.651
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.141.117.039.011	26.166.499.106.975
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		119.699.083.398	119.703.071.188
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14.052.024.091	10.591.025.501
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(171.976.764.660)	(171.718.432.060)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.297.684.307.305	833.834.196.666
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.952.536.781.356	6.437.295.628.830
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		27.981.071.708	983.512.774
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		223.814.307.180	187.050.391.780
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.672.649.222.890	913.060.803.645
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(232.369.677.309)	(517.618.423.557)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.905.018.900.199	1.430.679.227.202
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4.662.727.365.692	4.673.747.832.229
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.103.882.615.533	3.959.099.298.123
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.16	158.112.669.046	166.995.892.753
1. Nguồn kinh phí	431		(46.637.469.123)	(43.188.313.730)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		204.750.138.169	210.184.206.483
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)	440		69.802.562.338.467	66.667.654.097.203



Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 08 năm 2017



KT. Kế toán trưởng
Hồ Mộng Vân



Phó Tổng Giám đốc
Huỳnh Văn Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	15.576.068.392.081	15.083.611.266.815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	31.122.123.770	14.511.759.219
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15.544.946.268.311	15.069.099.507.596
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	12.172.741.077.945	11.948.646.678.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.372.205.190.366	3.120.452.829.171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	538.914.072.693	580.241.438.424
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	519.558.830.595	1.150.125.417.170
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		465.340.643.592	348.304.757.259
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.06	378.385.493.501	434.650.282.839
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	335.683.096.759	324.837.109.405
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	1.215.470.251.391	1.245.598.960.869
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.218.792.577.815	1.414.783.062.990
12. Thu nhập khác	31	VI.09	1.165.094.287.643	1.244.387.305.496
13. Chi phí khác	32	VI.10	113.120.819.421	88.762.466.744
14. Lợi nhuận khác	40		1.051.973.468.222	1.155.624.838.752
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.270.766.046.037	2.570.407.901.742
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	460.649.768.624	538.749.300.742
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	13.512.905.213	15.388.619.101
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.796.603.372.200	2.016.269.981.899
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.488.662.901.179	1.712.406.336.938
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		307.940.471.021	303.863.644.961



Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 08 năm 2017



KT. Kế toán trưởng
Hồ Mộng Vân



Phó Tổng Giám đốc
Huỳnh Văn Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2016

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.270.766.046.037	2.570.407.901.742
2. Điều chỉnh cho các khoản		101.283.150.021	(377.572.597.393)
- Khấu hao TSCĐ	02	1.247.569.184.432	1.107.731.311.956
- Các khoản dự phòng	03	(106.801.975.740)	(28.254.242.095)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(26.094.118.666)	(7.926.480.382)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.146.452.293.439)	(1.243.648.323.443)
- Chi phí lãi vay	06	465.340.643.592	348.304.757.259
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(332.278.290.158)	(553.779.620.688)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.372.049.196.058	2.192.835.304.349
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.052.927.950.075	(456.864.019.483)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	417.341.859.813	886.391.708.354
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(183.912.598.652)	(182.536.541.913)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(154.930.575.738)	(512.262.015.453)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	2.447.945.510	68.113.913.378
- Tiền lãi vay đã trả	14	(511.121.109.097)	(336.754.391.636)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(466.073.193.896)	(570.230.324.411)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.450.145.831.952	4.630.013.984.344
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.040.393.801.893)	(4.743.316.436.482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.938.481.504.132	975.391.181.047
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.609.644.248.391)	(6.028.025.801.833)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	935.959.790.901	840.740.992.315
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.459.206.916.798)	(3.179.812.832.598)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.350.775.290.752	3.285.017.214.253
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(25.341.787.825)	(7.191.934.220)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	41.129.640.019	405.118.371.180
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	563.227.433.943	558.420.161.662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.203.100.797.399)	(4.125.733.829.241)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2016 (Tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.338.943.645.001	8.925.419.663.833
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.329.022.782.174)	(6.963.623.343.894)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(223.420.063.498)	(217.872.228.535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(213.499.200.671)	1.743.924.091.404
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	521.881.506.062	(1.406.418.556.790)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.504.159.028.735	6.832.590.357.344
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.293.789.384	77.987.228.181
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.034.334.324.181	5.504.159.028.735

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 08 năm 2017

KT. Kế toán trưởng
Hồ Mộng Vân

Phó Tổng Giám đốc
Huỳnh Văn Bảo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Tên giao dịch quốc tế: Vietnam Rubber Group

Tên viết tắt: VRG Điện thoại: 0283 9 325 234 Fax: 0283 9 327 341

Website: [http:// http://www.vnrubbergroup.com](http://http://www.vnrubbergroup.com)

Tập đoàn có trụ sở chính đặt tại: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm: Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; Trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm); Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng; Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su; Cơ khí: đúc, cán thép; Sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở); Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương); Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính; Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; Kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật; Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy; Sản xuất, kinh doanh: Vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở); Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: Đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; In ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động; Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở)/.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin cổ phần hóa:

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định số 5026/QĐ-BNN-QLDN ngày 07/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Theo Công văn số 2762/BTC-TCĐN ngày 02/03/2017 về vấn đề lập báo cáo tài chính trong thời gian thực hiện cổ phần hóa tại Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và các đơn vị thành viên trong đối tượng thực hiện cổ phần hóa đang tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp đến nay chưa được công bố giá trị doanh nghiệp. Do đó, để phục vụ việc báo cáo giám sát và đánh giá hoạt động của Tập đoàn năm 2016 theo tinh thần Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định có liên quan, Bộ Tài chính thống nhất đề Công ty mẹ - Tập đoàn và các đơn vị thành viên trong đối tượng thực hiện cổ phần hóa tiếp tục lập báo cáo tài chính năm 2016 theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Tập đoàn đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

Stt	Tên văn phòng đại diện	Địa chỉ
1	Văn phòng Đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội 27 Đại lộ Hòa Bình, phường Trần Phú, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh
2	Văn phòng Đại diện tại Quảng Ninh	
3	Văn phòng Đại diện tại Campuchia	7B, 466 Street, Chamkamom District, Phnom Penh, Campuchia
4	Văn phòng Đại diện tại Lào	Vientiane, Lào
5	Văn phòng Đại diện tại Trung Quốc	12F Liangfeng mansion No. 8 Dongfang Pudong Shanghai, China PC. 200120 1120 Avenue of the America 4 th floor, New York NY 10036
6	Văn phòng Đại diện tại Hoa Kỳ	USA
7	Văn phòng Đại diện tại Nga	Moscow-Russia 123056. Gruzinsky Pereulok. 3/201
8	Văn phòng Đại diện tại Ukraine	96 Krasnozvesdny., Kiev City., Ukraine

Thông tin về các Công ty con và Công ty liên kết liên doanh

	Nội dung	Số lượng
-	Tổng số Công ty con trong năm 2016 và tại thời điểm 31/12/2016,	103 Công ty
	o Số lượng các Công ty con được hợp nhất	103 Công ty
	o Số lượng các Công ty con không được hợp nhất	0 Công ty
-	Tổng số Công ty liên kết trong năm 2016 và tại thời điểm 31/12/2016	21 Công ty
	o Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất	21 Công ty
	o Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất	0 Công ty

CÔNG TY CON

Trong năm 2016 và tại thời điểm ngày 31/12/2016, Tập đoàn có một trăm lẻ ba (103) Công ty con như sau:

Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Áp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
2	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Quốc lộ 13, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến, thương nghiệp buôn bán mủ và các dịch vụ cho việc phát triển cao su
3	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Trồng, chăm sóc và khai thác cao su thiên nhiên; trồng rừng, khai thác, chế biến các loại cây lâm nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp
4	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cao su; Trồng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản
5	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
6	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây cao su, cà phê, cây nông nghiệp ngắn ngày; Mua bán, xuất nhập khẩu: Cao su, vật tư, thiết bị ngành cao su; cà phê, nông sản, thực phẩm
7	Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	499 đường Giải Phóng, thị trấn Ea Đăng, huyện EaH'leo, tỉnh Đắk Lắk	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
8	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su, cà phê; Sản xuất và chế biến gỗ; Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su; Khai thác và chế biến khoáng sản; Thương nghiệp bán buôn
9	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Trồng trọt; Công nghiệp hoá chất phân bón và cao su; Thương nghiệp bán buôn; Khai hoang xây dựng vườn cây

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
10	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	258 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trồng mới, khai thác, chăm sóc và chế biến mủ cao su
11	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	Bán buôn cao su; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, trồng cây cao su; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
12	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	01 Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Phú Hoà, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su, cà phê, hồ tiêu, sản xuất gỗ thành phẩm; Sản xuất phân bón; Thương nghiệp bán buôn và trực tiếp xuất khẩu
13	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Quốc lộ 1 A, xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	Đầu tư trồng, chăm sóc cây cao su; Xây dựng công trình dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi
14	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; Trồng rừng kinh tế, rừng nguyên liệu; Dịch vụ Khách sạn
15	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Km22, QL 15A, xã Hà Linh, huyện Hương Khê, Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng, bảo vệ và khoanh nuôi rừng; Khai thác, chế biến, tiêu thụ các loại lâm sản; Xuất khẩu sản phẩm cao su thành phẩm; sản xuất gạch ngói
16	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê -Hà Tĩnh	Xóm 12 xã Hương Long, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu sản phẩm Cao su
17	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Đường Lý Nam Đế, khu đô thị mới Đông Hưng, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su
18	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	264 đường Hùng Vương, Phường Đông Lương, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
19	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Thị trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su
20	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su

Các đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn

Stt	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
21	Viện Nghiên cứu Cao su	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật KH-CN các lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp cao su thiên nhiên
22	Trung tâm Y tế Cao su	410 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Khám chữa bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong ngành cao su và ngành khác
23	Tạp chí Cao su	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Báo chí và in ấn
24	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	1428 Phú Riềng Đỏ, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong ngành cao su

Các công ty con do Tập đoàn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
25	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	97,47%	97,47%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên; dịch vụ khách sạn và du lịch
26	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	98,46%	98,46%	Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp
27	Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco, Sông Côn	Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam	77,25%	83,57%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
28	Công ty Cổ phần VRG, Bảo Lộc	263 Hoàng Văn Thụ, Phường 1, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	80,93%	80,93%	Sản xuất kinh doanh thủy điện; Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện
29	Công ty Cổ phần VRG, Đắk Nông	Phường Nghĩa Thành, TX. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	91,34%	98,30%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su, các loại cây công nghiệp khác và trồng rừng
30	Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	82,44%	82,44%	Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su. Gia công, sản xuất, mua bán giấy thẻ thao xuất khẩu. Mua bán cao su và sản phẩm cao su
31	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	83,09%	92,11%	Chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dụng cụ thể thao; Mua bán cao su; Nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dụng cụ thể thao.
32	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	KCN Nam Đông Hà, phường Đông Lương, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	97,32%	97,41%	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo MDF, Okal; Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác
33	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	66,62%	66,62%	Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Thu mua mủ nguyên liệu; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán và chế biến gỗ cao su
34	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	207 Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	89,20%	100%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su (không kinh doanh tại TP. Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su, khai thác gỗ (không hoạt động tại trụ sở)
35	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	55,06%	55,06%	Trồng, chăm sóc, khai thác, sơ chế cao su thiên nhiên

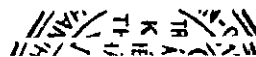
Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
36	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	50,00%	50,00%	Thu mua, sản xuất sơ chế mù cao su; Bán buôn các sản phẩm sơ chế mù cao su thiên nhiên; Kinh doanh XNK sản phẩm cao su, vật tư hoá chất sản xuất cao su
37	Công ty Cổ phần Quasa, Geruco	D21, Trung tâm Thương Mại Đông Nam Á, Thị trấn Lao Bảo, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị	98,94%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su và rừng nguyên liệu
38	Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	Đại lộ Hoà Bình, phường Trần Phú, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	96,50%	100%	Kinh doanh xuất nhập khẩu cao su và các loại nông, lâm, thủy hải sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn và khu du lịch; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa
39	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	165 Bạch Đằng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	56,73%	59,99%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN; Xây dựng nhà ở, căn hộ, văn phòng; Khai thác và chế biến các loại khoáng sản; cho thuê đất, kho bãi, văn phòng, nhà ở, bãi đỗ xe
40	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	42,30%	53,27%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
41	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại lộ Bình Dương, xã Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	59,69%	59,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Mua bán mù cao su
42	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	61,00%	61,00%	Khai thác, chế biến gỗ, sản xuất các mặt hàng : tủ, bàn ghế, giường ngủ, mặt hàng gia dụng, các sản phẩm trang trí nội thất
43	Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên	Số nhà 611, đường Phan Đình Phùng, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	98,41%	98,41%	Du lịch, dịch vụ, đào tạo, sát hạch lái xe

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
44	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Số 12, Đường HT25, Khu phố 2, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	92,05%	92,05%	Chuyên sản xuất, chế tạo máy sơ chế mủ cao su
45	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	55,81%	55,81%	Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su
46	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Quốc lộ 22B, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	60,00%	60,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên
47	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tổ 11, Phường Chiềng Lề, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La	99,24%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
48	Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Đội 19, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	100%	100%	Trồng cây cao su và sơ chế mủ Cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới cây Cao su; Trồng rừng, chế biến gỗ, chăn nuôi gia súc; Đại lý mua bán, phân phối cây giống, phân bón, các sản phẩm Cao su
49	Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tổ 5, phường Đoàn kết, thị xã Lai Châu, Tỉnh Lai Châu	98,00%	100%	Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới tiêu điện; Trồng rừng; Đại lý bón phân; Kinh doanh xuất nhập khẩu
50	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương 308E Phan Đình Phùng, Phường Ngô Máy, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	49,00%	49,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su tại Lào
51	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Số 17, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	95,44%	100%	Trồng và chăm sóc cây cao su
52	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Tổ 8, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	93,94%	95,96%	Trồng cây cao su: trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su nguyên chất; Trồng rừng và chăm sóc rừng
53	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên, Kampongthom		99,01%	99,79%	Trồng và chăm sóc cây cao su

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
54	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng, Kratie	Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	70,00%	70,00%	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện. Đầu tư trồng, khai thác, chế biến cao su
55	Công ty Cổ phần VRG, Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	94,70%	94,70%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
56	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Km 2, tỉnh lộ 769, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	72,75%	87,37%	Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp
57	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	75,68%	81,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cây cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới; Chăn nuôi gia súc; Trồng và chăm sóc rừng; Chế biến gỗ; Đại lý mua bán tận thu mủ cao su
58	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Nhóm 4, Tổ 9, Thị trấn Việt Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	100%	100%	Chế biến gỗ; Mua bán mủ cao su
59	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Thửa đất số 117, 118, tờ bản đồ số 15, ấp 1, xã Hưng Hoà, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	55,09%	90,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su
60	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie	Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	61,93%	86,69%	Trồng, khai thác và chế biến cao su và cây nông nghiệp. Sản xuất, mua bán vật tư nông nghiệp
61	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Nai, Kratie	Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	87,48%	87,48%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
62	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	77,46%	99,38%	Chế biến cao su kỹ thuật và các sản phẩm dân dụng từ cao su; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu cao su, vật tư, phân bón, hóa chất
63	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	41,54%	74,44%	

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
64	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	81,68%	81,68%	Trồng, khai thác và chế biến cao su thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ, trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản
65	Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Khu Công Nghiệp Rạch Bắp, đường D1, xã An Điền, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	92,67%	97,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN, khu dân cư; Kinh doanh và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi; Tư vấn, môi giới, định giá và đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất
66	Công ty Cổ phần Kinh doanh bất động sản Cao Su Dầu Tiếng	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	54,72%	54,72%	Hoạt động thể thao
67	Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riềng Bình Phước	Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	92,20%	100%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng
68	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Lô M, đường số 1, KCN Thanh Lộc, xã Thanh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	99,82%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mùn cao su; chế biến gỗ
69	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	87,98%	90,22%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mùn cao su
70	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, Đắk Nông	Cụm 3 tầng, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	49,34%	88,41%	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
71	Công ty Cổ phần Chế biến, Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Áp Bến Mương, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	50,67%	70,60%	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sửa chữa máy móc, thiết bị sản xuất; Sửa chữa máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện giao thông đường bộ)
72	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Khu phố 4A thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	61,87%	68,34%	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng
73	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	Cụm công nghiệp tiểu thủ công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	47,17%	53,61%	

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
74	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	99,77%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
75	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa, Kampong Thom	Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	92,61%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
76	Công ty Cổ phần Cao su Chư sê, Kampong Thom	Số 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	99,94%	99,94%	Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng cây cao su; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê
77	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	Số 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đắk Đoa, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai	100%	100%	Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất phân bón NPK; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
78	Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị	KCN Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	72,02%	72,25%	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
79	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Xã Boeung Lavea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	66,62%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
80	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	45,38%	91,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại
81	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	Áp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	55,38%	76,53%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
82	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Thôn 2, xã Tân Thịnh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	99,76%	100%	Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su
83	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Số nhà 186, đường Hoàng Liên, phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	84,82%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su



Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
84	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Xã Ea Hồ, huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk	100%	100%	Đầu tư, chăm sóc, chế biến, tiêu thụ cao su; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng dân dụng; Mua bán xuất nhập khẩu cao su
85	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông, Stung Treng	Xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	99,84%	99,84%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
86	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Số 33, Tổ 26, khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	95,00%	95,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
87	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	97,84%	97,84%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
88	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Đường số 7, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	69,00%	69,00%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Khai thác gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
89	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	Áp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh bất động sản; Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại dịch vụ, khu nghỉ dưỡng
90	Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	KCN Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	29,02%	52,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Khai thác gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
91	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	Xã Don Cam Pech, huyện San Dan, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
92	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	59,64%	95,00%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi
93	Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Áp Cầu Sắt, xã Lai Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	51,04%	51,04%	Sản xuất gang tay y tế các loại

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
94	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay, Hà Tĩnh	Tỉnh Bolikhamxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
95	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh, Siêm Riệp	Xã Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia	60,00%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
96	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Tỉnh Oudomxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
97	Công ty TNHH VKETI	Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
98	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng, Lai Châu	Khu 2, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	99,95%	100%	Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Khai thác quặng kim loại quý hiếm
99	Công ty TNHH Cao su Ea H'leo, BM	Tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
100	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	138 Hùng Vương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	66,62%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
101	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé, Điện Biên	Bản Mường Nhé, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
102	Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Bán buôn cao su
103	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	Tỉnh Salavan, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su

CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Trong năm 2016 và tại thời điểm ngày 31/12/2016, Tập đoàn có hai mươi một (21) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

Stt	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	KCN Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	36,07%	36,07%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; kinh doanh điện, nước sạch; dịch vụ xử lý nước thải
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	267 Điện Biên Phủ, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	28,00%	28,00%	Thi công các công trình cấp thoát nước; Thi công xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, giao thông, cầu đường
3	Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	47,88%	47,88%	Thi công xây dựng các công trình; Điều tra cơ bản, lập dự án đầu tư; Thiết kế và lập tổng dự toán công trình xây dựng dân dụng & công nghiệp
4	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	Số 8 Trần Quý Khoách, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	27,78%	27,78%	Trồng, khai thác, chế biến và xuất khẩu cao su
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	Ấp Hòa Vinh, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	29,17%	29,17%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn tổng hợp
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Km 72+000, đường ĐT.741, ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	38,60%	46,80%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
7	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG, Dongwha	Lô G, Khu công nghiệp Minh Hưng III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	49,00%	49,00%	Trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ, dăm nguyên liệu; Sản xuất, kinh doanh gỗ nhân tạo MDF, hóa chất phục vụ ngành gỗ

Stt	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
8	Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	Lô E, KCN Lộc An, Bình Sơn, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	31,00%	31,00%	Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, nhà, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu dân cư, khu kinh tế; Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện; Kinh doanh điện, nước trong khu công nghiệp và đô thị
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Lô TT2-1, đường D4, KCN Đông Nam, xã Hoà Phú, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	18,85%	24,50%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
10	Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Số 636 đường Võ Văn Kiệt, phường 1, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	Khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và mua bán các sản phẩm từ cây cao su; sản xuất mua bán, chế biến nông lâm sản xuất khẩu
11	Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	Phố Hàm Rồng, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	34,00%	39,05%	Điều hành tua du lịch
12	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Lô B3,1 KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su; Băng tải, dây curroie, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật
13	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Đường số 1, ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	35,88%	41,50%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng: Bê tông tươi, bê tông nhựa nóng, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn; Trồng, khai thác, chế biến và mua bán sản phẩm cây nông nghiệp và công nghiệp
14	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	KCN Nhơn Trạch 2, Lộc Khang, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	36,36%	36,36%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình giao thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp

Stt	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
15	Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	Khóm 10, ấp Trần Cao Vân, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
16	Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	49,06%	49,06%	Sản xuất sợi nhân tạo, sản xuất sản phẩm khác từ cao su
17	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Lộc Khang	Văn phòng Nông trường Long Thành, Khu 13, xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	29,03%	29,03%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
18	Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao su Chư Păh	Khối Phố 1, thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	39,23%	39,23%	Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Khai thác gỗ; Khai thác quặng kim loại quý hiếm
19	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	Khu Công nghiệp Ia Khuol, thôn Tân Lập, xã Ia Khuol, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	34,32%	34,32%	Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện
20	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Số 16 Võ Liêm Sơn, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	36,00%	36,00%	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Thoát nước và xử lý nước thải Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
21	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai	KCN Hồ Nai, xã Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	38,23%	40,13%	Đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp; cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất; Tư vấn lập các loại dự án, thiết kế, thi công xây dựng nhà xưởng và các công trình hạ tầng kỹ thuật

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25, Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập và trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của Công ty con do Tập đoàn kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của các Công ty tham gia hợp nhất bao gồm:

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
1	Công ty mẹ, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn bộ
2	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính riêng	AVA	Chấp nhận toàn bộ
3	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
4	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn bộ
5	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Báo cáo tài chính	AVA	Ý kiến ngoại trừ
6	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
7	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn bộ
8	Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Báo cáo tài chính riêng	AVINA-IAFC	Ý kiến ngoại trừ
9	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
10	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn bộ
11	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Báo cáo tài chính riêng	AVINA-IAFC	Chấp nhận toàn bộ
12	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
13	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Ý kiến ngoại trừ
14	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Báo cáo tài chính	AAC	Chấp nhận toàn bộ
15	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang, Quảng Nam	Báo cáo tài chính	AAC	Chấp nhận toàn bộ
16	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính riêng	AVA	Ý kiến ngoại trừ
17	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê, Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
18	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Báo cáo tài chính	AVA	Ý kiến ngoại trừ
19	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Báo cáo tài chính	AVN	Chấp nhận toàn bộ
20	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
21	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Báo cáo tài chính	AAC	Chấp nhận toàn bộ
22	Viện Nghiên cứu Cao su	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
23	Trung tâm Y tế Cao su	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
24	Tạp chí Cao su	Báo cáo tài chính	Thăng Long, TDK	Ý kiến ngoại trừ
25	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
26	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
27	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn bộ
28	Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco, Sông Côn	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
29	Công ty Cổ phần VRG, Bảo Lộc	Báo cáo tài chính	AASCs	Chấp nhận toàn bộ
30	Công ty Cổ phần VRG, Đắk Nông	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
31	Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASCs	Chấp nhận toàn bộ
32	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
32	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	Báo cáo tài chính	AAC	Chấp nhận toàn bộ
34	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn bộ
35	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn bộ
36	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
37	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
38	Công ty Cổ phần Quasa, Geruco	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn bộ
39	Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	Báo cáo tài chính tổng hợp	A&C	Chấp nhận toàn bộ
40	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	Báo cáo tài chính	A&C	Chấp nhận toàn bộ
41	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
42	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
43	Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
44	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
45	Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên	Báo cáo tài chính	AVINA-IAFC	Ý kiến ngoại trừ
46	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
47	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Báo cáo tài chính riêng	AVA	Chấp nhận toàn bộ
48	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn bộ
49	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
50	Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
51	Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
52	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn bộ
53	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
54	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển cao su Nghệ An	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
55	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên, Kampongthom	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn bộ
56	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riêng, Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Ý kiến ngoại trừ
57	Công ty Cổ phần VRG, Phú Yên	Báo cáo tài chính	AFA	Chấp nhận toàn bộ
58	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giấy	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
59	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
60	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
61	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
62	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Ý kiến ngoại trừ
63	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Nai, Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn bộ
64	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
65	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Báo cáo tài chính	AVA	Ý kiến ngoại trừ
66	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
67	Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
68	Công ty Cổ phần Kinh doanh bất động sản Cao Su Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
69	Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riềng Bình Phước	Báo cáo tài chính	AASCs	Ý kiến ngoại trừ
70	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Báo cáo tài chính	CPA Việt Nam	Chấp nhận toàn bộ
71	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, Đắk Nông	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
72	Công ty Cổ phần Chế biến, Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
73	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
74	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
75	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
76	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa, Kampong Thom	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn bộ
77	Công ty Cổ phần Cao su Chư sê, Kampong Thom	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn bộ
78	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Ý kiến ngoại trừ
79	Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị	Báo cáo tài chính	AVINA-IAFC	Chấp nhận toàn bộ
80	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
81	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
82	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
83	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
84	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
85	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Ý kiến ngoại trừ
86	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông, Stung Treng	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Ý kiến ngoại trừ
87	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn bộ
88	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn bộ
89	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
90	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
91	Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
92	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	Báo cáo tài chính chuyển đổi	AASC	Chấp nhận toàn bộ
93	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
94	Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
95	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay, Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính chuyển đổi	AVA	Chấp nhận toàn bộ
96	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh, Siêm Riệp	Báo cáo tài chính chuyển đổi	AASC	Chấp nhận toàn bộ
97	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Báo cáo tài chính chuyển đổi	AVA	Chấp nhận toàn bộ
98	Công ty TNHH VKETI	Báo cáo tài chính chuyển đổi	AVA	Ý kiến ngoại trừ
99	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng, Lai Châu	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
100	Công ty TNHH Cao su Ea H'leo, BM	Báo cáo tài chính chuyển đổi	Chưa kiểm toán	
101	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
102	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé, Điện Biên	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
103	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
104	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
105	Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
106	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
107	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
108	Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Báo cáo tài chính	VIETVALUES	Chấp nhận toàn bộ
109	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG-Dongwha	Báo cáo tài chính	Delloite	Chấp nhận toàn bộ
110	Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
111	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn bộ
112	Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn bộ

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
113	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
114	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn bộ
115	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
116	Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	Báo cáo tài chính	PKF	Chấp nhận toàn bộ
117	Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	Báo cáo tài chính	SGA	Ý kiến ngoại trừ
118	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Lộc Khang	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
119	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
120	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
121	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
122	Công ty Cổ phần xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
123	Công ty Cổ phần công nghiệp dịch vụ Cao su Chư Păh	Báo cáo tài chính	VACA	Ý kiến ngoại trừ
124	Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
125	Công ty Cổ phần Du Lịch Cao su Hàm Rồng	Báo cáo tài chính	A&C	Ý kiến ngoại trừ

Ghi chú:

Stt	Tên viết tắt	Tên công ty Kiểm toán
1	A&C	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
2	AAC	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC
3	AASC	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
4	AASCs	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
5	AFA	Công ty TNHH Kiểm toán AFA
6	AVA	Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
7	AVINA-IAFC	Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA-IAFC
8	CPA Việt Nam	Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam
9	Deloitte	Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
10	PKF	Công ty TNHH PKF Việt Nam
11	SGA	Công ty TNHH Kiểm toán thuế Tư vấn Sài Gòn
12	Thăng Long, TDK	Công ty TNHH Kế toán và Định giá Thăng Long, TDK
13	VACA	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An
14	VIETVALUES	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tập đoàn có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Tập đoàn có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

04. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Tập đoàn được quản lý và hạch toán như tiền của Tập đoàn.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

d. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp hợp nhất. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Tập đoàn liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

06. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Tập đoàn và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch (do Tập đoàn tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Riêng các khoản phải thu về cho vay khách hàng được sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.

- Dự phòng rủi ro tín dụng: được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm
- Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Khoản vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày	0%
2	Nợ cần chú ý	- Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	- Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc - Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	- Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	- Quá hạn trên 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ được đã cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2 và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ 2; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 3; hoặc - Các khoản nợ khoản, nợ chờ xử lý.	100%

- Dự phòng chung: được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm

- Tập đoàn phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

08. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	08, 25 năm
• Máy móc, thiết bị	06, 10 năm
• Phương tiện vận tải	05, 08 năm
• Thiết bị văn phòng	03, 05 năm
• Các tài sản khác	08, 20 năm
• Phần mềm quản lý	02, 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp, Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Tập đoàn dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

Khấu hao BĐSĐT được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau :

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
, Nhà cửa, vật kiến trúc	05, 25
, Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Tập đoàn không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tập đoàn đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

09. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Tập đoàn tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ; tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản

doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

16. Chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty con có cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán. Trong đó:

- Tài sản và nợ phải trả (các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 31/12/2016 của Ngân hàng giao dịch;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch của Ngân hàng nơi Công ty con thường xuyên giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ nước ngoài sang VND.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Cổ phiếu quỹ được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thời gian xây dựng cơ bản.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của các Công ty. Công ty quản

lý và sử dụng các quỹ này theo đúng điều lệ và các quy định hiện hành có liên quan.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Nguồn vốn đầu tư XDCB được hình thành từ nguồn lợi nhuận mà cơ quan có thẩm quyền để lại cho Tập đoàn với mục đích để đầu tư dài hạn theo kế hoạch.

Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp được hình thành từ nguồn thu bán phần vốn Nhà nước tại các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn trước đây. Hiện nay, Tập đoàn tạm thời được quản lý, sử dụng Quỹ theo quy định tại Thông tư số 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài Chính về quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty Nhà nước, Công mẹ trông tổ hợp Công ty mẹ, công ty con.

18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Đối với doanh nghiệp không phải tổ chức tín dụng :

Đối với Công ty mẹ và các Công ty tại Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua trả tiền trước và trả trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

Đối với Công ty con tại nước ngoài

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi đối với tổ chức tín dụng :

Theo hệ thống kế toán của các tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá do quy đổi các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ khác sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập Báo cáo tài chính.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu chỉ được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế. Các điều kiện để ghi nhận doanh thu được Tập đoàn áp dụng cụ thể như sau:

a. Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng

Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng được quyền lựa chọn hạch toán 1 lần khi thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của lô đất cho thuê thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê đất;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tập đoàn ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Với các lô đất cho thuê không thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu một lần, thực hiện phân bổ doanh thu nhận trước thành nhiều kỳ phù hợp với thời gian cho thuê.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là khoản tiền thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

e. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

f. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Tập đoàn không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Tập đoàn không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	117.306.121.024	115.754.731.394
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.647.343.726.245	1.561.624.605.165
Tiền đang chuyển	0	39.325.000
Các khoản tương đương tiền	4.269.684.476.912	3.826.740.367.176
Cộng	6.034.334.324.181	5.504.159.028.735

02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	2.674.672.138.565	2.674.672.138.565	2.463.777.614.842	2.463.777.614.842
- Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm	2.674.672.138.565	2.674.672.138.565	2.462.777.614.842	2.462.777.614.842
- Trái phiếu	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ Dài hạn	963.927.367.043	963.927.367.043	411.900.000.000	411.900.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm	961.927.367.043	961.927.367.043	411.900.000.000	411.900.000.000
- Trái phiếu	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0

03. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	963.837.080.847	(48.717.070.750)	891.924.487.692	(61.775.372.747)
- <i>Tạm ứng</i>	111.634.450.671	0	105.594.130.971	0
- <i>Ký quỹ, ký cược</i>	20.190.497.801	0	64.235.151.426	0
- <i>Phải thu khác</i>	832.012.132.375	(48.717.070.750)	722.095.205.295	(61.775.372.747)
Phải thu về cổ phần hóa	4.259.785.189	0	425.810	0
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	14.005.364.670	0	139.474.797.502	0
Phải thu người lao động	29.686.367.856	0	28.644.698.330	0
Phải thu khác	784.060.614.660	(48.717.070.750)	553.975.283.653	(61.775.372.747)
b. Dài hạn	251.459.292.980	(28.416.000.000)	435.516.097.513	(22.791.000.000)
- <i>Tạm ứng</i>	0	0	0	0
- <i>Ký quỹ, ký cược</i>	77.495.393.617	0	63.343.573.667	0
- <i>Phải thu khác</i>	173.963.899.363	(28.416.000.000)	372.172.523.846	(22.791.000.000)
Phải thu về cổ phần hóa	110.421.293	0	199.796.293	0
Phải thu khác	173.853.478.070	(28.416.000.000)	371.972.727.553	(22.791.000.000)

04. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	25.462.045.010		58.277.656.345	
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	425.051.565.134		518.984.636.550	
Công cụ, dụng cụ trong kho	182.919.007.112		134.243.684.800	
Chi phí SXKD dở dang	531.445.490.141	(6.645.909.992)	562.969.176.123	(92.194.987.362)
Thành phẩm tồn kho	1.326.812.732.261		1.593.712.547.803	
Hàng hóa tồn kho	59.719.813.490		94.434.067.334	
Hàng gửi đi bán	29.439.042.075		35.569.786.081	
Hàng hóa bất động sản	27.194.746.100		27.194.746.100	
Cộng	2.608.044.441.323	(6.645.909.992)	3.025.386.301.136	(92.194.987.362)

05. Chi phí trả trước	Cuối năm		Đầu năm	
a. Ngắn hạn				
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		70.058.626.821		36.833.357.203
Chi phí sửa chữa		15.310.476.197		7.327.437.609
Chi phí trợ cấp mất việc làm		1.937.555.892		3.776.397.768
Chi phí trả trước khác		21.789.637.894		13.926.932.312
		31.020.956.838		11.802.589.514
b. Dài hạn		1.142.157.401.993		1.020.452.095.873
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		83.049.513.976		88.357.987.267
Chi phí sửa chữa		47.965.548.791		39.952.451.206
Chi phí thành lập doanh nghiệp		1.430.571.427		1.768.675.979
Chi phí trợ cấp mất việc làm		1.359.385.966		14.481.586.058
Giá trị lợi thế kinh doanh		0		5.100.000.000
Chi phí trả trước khác		1.008.352.381.833		870.791.395.363

06. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Cuối năm		Đầu năm	
		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	
a. Phải nộp	600.917.382.354	1.800.275.225.509	1.669.591.406.377	470.233.563.222
Thuế giá trị gia tăng nội địa	109.359.494.496	474.989.549.574	436.756.880.655	71.126.825.577
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	17.105.002	16.389.768.522	16.372.663.520	0
Thuế tài nguyên	6.424.446.283	38.414.541.967	34.405.438.967	2.415.343.283
Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.413.332.449	450.060.963.313	466.136.616.237	153.488.985.373
Thuế thu nhập cá nhân	6.740.111.456	40.052.129.224	43.312.797.250	10.000.779.482
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	56.151.421.979	411.998.800.404	384.991.159.847	29.143.781.422

06. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước (Tiếp theo)	Cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đầu năm
a. Phải nộp				
Tiền môn bài	0	0	0	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	921.592	921.592
Thuế bảo vệ môi trường	7.558.918.140	6.488.721.300	6.176.603.160	7.246.800.000
Các loại thuế khác	43.401.373.350	10.170.933.397	22.695.031.062	55.925.471.015
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	233.851.179.199	351.709.817.808	258.743.294.087	140.884.655.478
b. Phải thu	240.998.014.295	221.725.712.258	98.846.497.036	363.877.229.517
Thuế tài nguyên	3.392.998	108.798	0	3.501.796
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	507.621.123	191.750.013	0	699.371.136
Thuế giá trị gia tăng	57.860.989.493	0	56.190.630.133	1.670.359.360
Thuế giá trị gia tăng NK	60.232.059	20.096.109.848	20.156.341.907	0
Thuế thu nhập cá nhân	18.170.027.945	0	723.544.923	17.446.483.022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.742.628.257	2.969.741.100	0	68.712.369.357
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	73.358.058.333	0	21.775.980.073	51.582.078.260
Các loại thuế khác	17.466.564	5.317.028.522	0	5.334.495.086
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	25.277.597.523	193.150.973.977	0	218.428.571.500

Ghi chú: Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

07. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	9.062.947.599.904	3.656.692.335.131	1.503.077.305.225	168.258.779.532	7.707.939.291.035	22.098.915.310.827
- Mua trong năm	5.214.412.965	942.388.441.771	61.138.476.398	5.311.946.668	489.628.000	1.014.542.905.802
- Đầu tư XDCB hoàn thành	904.799.747.462	722.268.205.555	21.990.856.726	1.406.867.529	1.896.981.053.694	3.547.446.730.966
- Tăng khác	4.998.516.275	184.525.400	27.500.000			5.210.541.675
- Tăng do chuyển đổi BCTC	50.561.574.000	5.728.963.606	6.633.029.722	128.355.577	89.593.998.753	152.645.921.658
- Tăng do phân loại lại	43.452.894.904		10.359.824.407	1.845.213.660	9.418.436.410	65.076.369.381
- Thanh lý, nhượng bán	(49.463.469.875)	(21.261.008.192)	(45.498.588.189)	(3.622.096.465)	(404.386.466.697)	(524.231.629.418)
- Bàn giao địa phương						0
- Giảm khác	(36.783.855.258)	(2.585.588.008)	(4.559.838.270)	(224.873.800)	(6.036.088.500)	(50.190.243.836)
- Giảm do chuyển đổi BCTC	(2.382.813.438)	(375.967.515)	(523.387.596)	(11.262.582)	(13.985.029.152)	(17.278.460.283)
- Giảm do phân loại lại		(65.076.369.381)				(65.076.369.381)
Số dư cuối năm	9.983.344.606.939	5.237.963.538.367	1.552.645.178.423	173.092.930.119	9.280.014.823.543	26.227.061.077.391

07. Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.213.055.179.920	1.894.956.344.782	963.181.438.689	92.692.272.604	2.583.419.257.074	8.747.304.493.069
- Khấu hao trong năm	567.801.984.000	274.316.906.667	108.473.349.413	28.257.541.803	372.180.507.316	1.351.030.289.199
- Tăng khác		270.607.185	8.798.977			279.406.162
- Tăng do chuyển đổi BCTC	18.335.661.258	1.915.116.294	4.250.210.009	247.371.204	10.040.858.201	34.789.216.966
- Tăng do phân loại lại			8.747.836.477	31.866.379	5.498.726.297	14.278.429.153
- Thanh lý, nhượng bán	(40.984.234.720)	(21.336.537.091)	(43.101.327.794)	(3.614.643.556)	(301.754.926.838)	(410.791.669.999)
- Bàn giao địa phương						0
- Giảm khác	(13.272.964.331)	(1.684.170.118)	(2.726.840.408)	(224.873.800)	(2.983.284.368)	(20.892.133.025)
- Giảm do chuyển đổi BCTC	(595.900.010)	(54.703.547)	(187.950.402)	(11.029.878)	(779.726.077)	(1.629.309.914)
- Giảm do phân loại lại	(604.823.478)	(13.673.605.675)				(14.278.429.153)
Số dư cuối năm	3.743.734.902.639	2.134.709.958.497	1.038.645.514.961	117.378.504.756	2.665.621.411.605	9.700.090.292.458
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	5.849.892.419.984	1.761.735.990.349	539.895.866.536	75.566.506.928	5.124.520.033.961	13.351.610.817.758
- Tại ngày cuối năm	6.239.609.704.300	3.103.253.579.870	513.999.663.462	55.714.425.363	6.614.393.411.938	16.526.970.784.933

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.280.278.943.256 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.044.308.200.795 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 50.298.430.423 đồng

08. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	125.846.790.558	100.000.000	35.880.758.354	7.787.807.616	169.615.356.528
- Mua trong năm	8.602.536.295		6.725.695.288	643.053.509	15.971.285.092
- Tăng khác					0
- Tăng do chuyển đổi BCTC	122.915.483		145.644.570		268.560.053
- Thanh lý, nhượng bán	(3.926.675.000)		(1.160.061.973)		(5.086.736.973)
- Giảm khác	(5.821.600.000)		(199.380.320)	(50.000.000)	(6.070.980.320)
- Giảm do chuyển đổi BCTC					0
Số dư cuối năm	124.823.967.336	100.000.000	41.392.655.919	8.380.861.125	174.697.484.380
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.041.908.993	40.430.116	17.926.261.159	3.530.428.931	34.539.029.199
- Khấu hao trong năm	1.911.521.608	20.000.004	6.479.470.765	594.922.334	9.005.914.711
- Tăng khác			52.413.422		52.413.422
- Tăng do chuyển đổi BCTC	7.498.583		31.852.874		39.351.457
- Thanh lý, nhượng bán			(1.160.061.973)		(1.160.061.973)
- Giảm khác	(1.047.888.012)		(199.380.320)	(33.999.993)	(1.281.268.325)
- Giảm do chuyển đổi BCTC					0
Số dư cuối năm	13.913.041.172	60.430.120	23.130.555.927	4.091.351.272	41.195.378.491
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	112.804.881.565	59.569.884	17.954.497.195	4.257.378.685	135.076.327.329
- Tại ngày cuối năm	110.910.926.164	39.569.880	18.262.099.992	4.289.509.853	133.502.105.889

09. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà, cơ sở hạ tầng</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	209.661.331.604	857.812.842.647	1.067.474.174.251
Tăng trong năm	45.257.892.740	234.944.614.612	280.202.507.352
Giảm trong năm	(21.606.747.142)	(79.604.249.818)	(101.210.996.960)
Số dư cuối năm	233.312.477.202	1.013.153.207.441	1.246.465.684.643
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	62.397.925.464	184.847.190.504	247.245.115.968
Khấu hao trong năm	10.244.505.623	47.196.750.810	57.441.256.433
Giảm trong năm	(17.072.954.867)	(41.168.636.736)	(58.241.591.603)
Số dư cuối năm	55.569.476.220	190.875.304.578	246.444.780.798
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	147.263.406.140	672.965.652.143	820.229.058.283
Tại ngày cuối năm	177.743.000.982	822.277.902.863	1.000.020.903.845

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	179.514.353.238	244.432.296.541
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31.207.913.747.842	32.193.241.144.492
Vườn cây cao su KTCB	28.629.452.143.052	27.660.666.642.413
Vườn cây khác	73.324.975.205	37.046.011.712
Nhà máy, dây chuyền chế biến mủ cao su	179.367.828.346	293.450.208.697
Đường giao thông, đập thủy lợi	43.695.448.843	15.339.062.358
Các công trình, kiến trúc cơ sở hạ tầng	466.444.599.788	2.384.697.275.653
Chi phí khác	1.815.628.752.608	1.802.041.943.659

11. Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.321.311.851.773	0	2.289.230.404.869	1.254.854.581.328	0	1.905.691.455.724
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hồ Nai	30.196.600.000		46.355.278.696	0		0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	43.750.000.000		50.748.493.296	43.750.000.000		44.053.923.680
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	26.350.000.000		36.768.877.618	26.350.000.000		32.176.178.543
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	184.400.596.604		246.583.171.976	184.400.596.604		237.282.908.680
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	51.542.820.445		52.651.565.907	0		0
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG, Dongwha	490.000.000.000		1.333.015.887.962	490.000.000.000		1.017.622.840.663
Công ty Cổ phần Thống Nhất	29.577.600.000		49.656.090.897	29.577.600.000		48.730.575.212
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	25.200.000.000		39.842.062.583	25.200.000.000		33.518.805.658
Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	10.231.200.000		12.383.175.293	10.231.200.000		12.378.290.862
Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	9.800.000.000		7.940.370.582	9.800.000.000		8.677.474.636
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	84.945.531.000		95.886.742.039	84.945.531.000		95.141.664.658
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	7.132.600.000		10.567.823.978	7.132.600.000		10.774.434.734
Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	31.000.000.000		41.743.035.455	31.000.000.000		36.748.561.253

11. Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao su Chư Păh	14.797.000.000		4.742.966.275	14.797.000.000		14.812.354.045
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	63.874.903.724		85.353.219.384	63.874.903.724		83.665.250.467
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	36.000.000.000		36.000.000.000	36.000.000.000		36.000.000.000
Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	12.500.000.000		14.947.989.205	12.500.000.000		14.080.732.005
Công ty Cổ phần Xây dựng, Địa ốc Cao su	0		0	15.282.150.000		16.952.073.050
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	4.500.000.000		4.083.737.167	4.500.000.000		4.176.773.238
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	157.000.000.000		111.700.271.725	157.000.000.000		150.812.080.483
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Lộc Khang	810.000.000		0	810.000.000		0
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	7.703.000.000		8.259.644.831	7.703.000.000		8.086.533.857
Công ty Cổ phần Kho vận và DV Hàng hóa Cao su	0		0	0		0
Đầu tư vào đơn vị khác	363.385.806.078	(55.530.022.643)	307.855.783.435	572.914.759.722	(56.560.217.767)	516.354.541.955

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
12. Chi phí phải trả				
a. Ngắn hạn	227.710.440.312	0	198.275.227.781	0
Chi phí lãi vay	79.610.278.128	0	73.444.592.574	0
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	213.539.686	0	233.509.285	0
Trích trước tiền thuê đất	0	0	148.715.028	0
Chi phí phải trả khác	147.886.622.498	0	124.448.410.894	0
b. Dài hạn	23.125.082.344	0	17.293.648.722	0
Chi phí phải trả khác	23.125.082.344	0	17.293.648.722	0
13. Doanh thu chưa thực hiện				
a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	62.749.297.686	0	22.177.055.843	0
Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư	60.725.615.868	0	21.637.527.726	0
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	2.023.681.818	0	539.528.117	0
a. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	3.749.107.846.183	0	2.452.678.137.312	0
Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư	3.749.008.798.785	0	2.452.678.137.312	0
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	99.047.398	0	0	0
14. Phải trả ngắn hạn khác				
a. Ngắn hạn	863.201.473.700	0	1.220.357.687.517	0
- Ký quỹ, ký cược	101.314.192.201	0	45.213.138.151	0
- Phải trả khác	761.887.281.499	0	1.175.144.549.366	0
Tài sản thừa chờ giải quyết	447.724.055	0	3.511.001.475	0
Kinh phí công đoàn	20.141.314.853	0	23.522.061.607	0
Bảo hiểm xã hội	12.429.935.072	0	22.038.401.755	0
Bảo hiểm y tế	1.295.481.740	0	1.899.531.520	0
Bảo hiểm thất nghiệp	1.253.845.054	0	1.287.039.794	0
Phải trả về cổ phần hóa	388.788.020	0	79.176.738.710	0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.647.536.137	0	67.171.069.711	0
Các khoản phải trả khác	712.282.656.568	0	976.538.704.794	0
b. Dài hạn	142.657.850.534	0	123.915.057.219	0
- Ký quỹ, ký cược	23.173.253.279	0	21.854.452.963	0
- Phải trả khác	119.484.597.255	0	102.060.604.256	0
Hợp vốn đầu tư	105.269.157.874	0	76.043.141.438	0
Các khoản phải trả khác	14.215.439.381	0	26.017.462.818	0

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	26.166.499.106.975	119.650.275.831	5.827.166.358	(167.037.572.460)	811.542.187.526	4.662.727.366.392	31.599.208.530.622
Tăng trong năm trước		52.795.357	4.763.859.143	(4.680.859.600)	318.278.865.597	11.020.465.837	329.435.126.334
Giảm trong năm trước					(295.986.856.457)		(295.986.856.457)
Số dư cuối năm trước	26.166.499.106.975	119.703.071.188	10.591.025.501	(171.718.432.060)	833.834.196.666	4.673.747.832.229	31.632.656.800.499
Số dư đầu năm nay	26.166.499.106.975	119.703.071.188	10.591.025.501	(171.718.432.060)	833.834.196.666	4.673.747.832.229	31.632.656.800.499
Tăng trong năm nay	27.403.043.416		3.460.998.590	(258.332.600)	486.974.164.685	9.480.883.908	527.060.757.999
Giảm trong năm nay	(52.785.111.380)	(3.987.790)			(23.124.054.046)	(20.501.350.445)	(96.414.503.661)
Số dư cuối năm nay	26.141.117.039.011	119.699.083.398	14.052.024.091	(171.976.764.660)	1.297.684.307.305	4.662.727.365.692	32.063.303.054.837

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	6.203.988.188.735	199.325.627.783	980.050.000	95.676.067.603	3.964.922.283.198	10.464.892.217.319	42.064.100.747.941
Tăng trong năm trước	600.702.091.068	44.949.391.648	3.462.774	2.012.020.994.054		2.657.675.939.544	2.987.111.065.878
Giảm trong năm trước	(367.394.650.973)	(57.224.627.651)		(1.194.636.258.012)	(5.822.985.075)	(1.625.078.521.711)	(1.921.065.378.168)
Số dư cuối năm trước	6.437.295.628.830	187.050.391.780	983.512.774	913.060.803.645	3.959.099.298.123	11.497.489.635.152	43.130.146.435.651
Số dư đầu năm nay	6.437.295.628.830	187.050.391.780	983.512.774	913.060.803.645	3.959.099.298.123	11.497.489.635.152	43.130.146.435.651
Tăng trong năm nay	652.903.443.885	54.095.600.942	35.098.875.826	2.856.393.678.124	214.175.281.748	3.812.666.880.525	4.339.727.638.524
Giảm trong năm nay	(137.662.291.359)	(17.331.685.542)	(8.101.316.892)	(2.096.805.258.879)	(69.391.964.338)	(2.329.292.517.010)	(2.425.707.020.671)
Số dư cuối năm nay	6.952.536.781.356	223.814.307.180	27.981.071.708	1.672.649.222.890	4.103.882.615.533	12.980.863.998.667	45.044.167.053.504

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Nhà nước

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	26.141.117.039.011	26.166.499.106.975
Cộng	26.141.117.039.011	26.166.499.106.975

c. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6.952.536.781.356	6.437.295.628.830
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	27.981.071.708	983.512.774
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	223.814.307.180	187.050.391.780
Cộng	7.204.332.160.244	6.625.329.533.384

16. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí đầu năm

Nguồn kinh phí được cấp trong năm

Chi sự nghiệp (*)

Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí đầu năm	(43.188.313.730)	11.387.876.387
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	108.539.304.247	105.304.744.272
Chi sự nghiệp (*)	(111.988.459.640)	(159.880.934.389)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(46.637.469.123)	(43.188.313.730)

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

a. Tài sản thuê ngoài

b. Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c. Ngoại tệ các loại (USD)

- Ngoại tệ USD

- Ngoại tệ EUR

- Ngoại tệ JPY

d. Vàng tiền tệ

e. Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	273.775.737.040	606.689.764.949
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	273.775.737.040	606.689.764.949
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0
c. Ngoại tệ các loại (USD)	25.572.496,00	15.698.618,00
- Ngoại tệ USD	232.263,00	461.160,00
- Ngoại tệ EUR	0,00	160.103,00
- Ngoại tệ JPY	0	0
d. Vàng tiền tệ	21.674.684.663	18.267.329.095
e. Nợ khó đòi đã xử lý		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu hợp đồng xây dựng, kinh doanh BĐS

Cộng

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	15.034.983.086.516	13.982.455.253.590
Doanh thu cung cấp dịch vụ	167.371.827.347	265.550.500.571
Doanh thu hợp đồng xây dựng, kinh doanh BĐS	373.713.478.218	835.605.512.654
Cộng	15.576.068.392.081	15.083.611.266.815

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	11.273.837.684	7.233.794.572
Giảm giá hàng bán	2.472.285.405	685.300.718
Hàng bán bị trả lại	17.376.000.681	6.592.663.929
Cộng	31.122.123.770	14.511.759.219
03. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	465.638.835.297	628.453.315.405
Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.445.029.890.714	10.442.889.537.474
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	175.553.224.878	255.461.632.607
Dự phòng khác	0	(17.548.919.279)
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư, xây dựng	145.486.791.550	626.959.049.879
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
Các khoản chi vượt mức bình thường	25.868.666.784	32.268.743.566
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(84.836.331.278)	(19.836.681.227)
Cộng	12.172.741.077.945	11.948.646.678.425
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	372.645.266.492	336.347.764.664
Lãi bán các khoản đầu tư	61.350.993.010	69.496.103.952
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.025.781.666	34.102.356.574
Lãi bán ngoại tệ	236.631.947	4.901.948.267
Lãi chênh lệch tỷ giá	85.531.808.527	126.743.815.292
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.180.663.580	1.628.247.854
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.942.927.471	7.021.201.821
Cộng	538.914.072.693	580.241.438.424
05. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	465.340.643.592	348.304.757.259
Chênh lệch giá trị đầu tư và giá trị hợp lý khi sáp nhập	0	1.735.113.215.756
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.149.704.838	23.502.266.670
Lỗ do bán ngoại tệ	202.229.656	128.337.785
Lỗ chênh lệch tỷ giá	64.275.105.273	136.442.570.522
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(13.502.821.850)	(1.096.878.571.875)
Chi phí tài chính khác	2.093.969.086	3.512.841.053
Cộng	519.558.830.595	1.150.125.417.170

06. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thống Nhất	8.185.409.124	8.256.197.591
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	8.125.599.453	89.001.434
Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	27.419.407	225.349.762
Công ty TNHH Nghiên cứu KH & SXTN Cao su Visorutex	(737.104.054)	39.715.021
Công ty Cổ phần Đầu tư XD Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	16.160.612.022	16.680.028.882
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	6.559.184.116	5.144.485.301
Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG, Dongwha	328.623.047.299	380.554.660.589
Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	8.841.574.202	5.365.376.864
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	24.228.973.783	11.200.783.325
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	(285.609.720)	(336.211.616)
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	3.223.833.517	0
Công ty Cổ phần Xây dựng, Địa ốc Cao su	0	1.817.853.505
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	10.596.607.606	6.983.094.242
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	636.735.446	891.240.202
Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	2.447.989.205	2.330.732.005
Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	(38.708.290.739)	(9.395.588.264)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao su Chư Păh	(5.999.547.323)	4.919.397.636
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	173.110.974	9.461.634
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	(106.185.766)	(125.295.274)
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hồ Nai	6.392.134.949	0
Cộng	378.385.493.501	434.650.282.839

07. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	21.115.088.422	25.397.053.467
Chi phí vật liệu	92.862.539.224	92.792.462.501
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	108.604.990.456	77.673.496.064
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.015.855.139	516.725.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.111.094.080	94.418.209.663
Chi phí khác	41.973.529.438	34.039.162.164
Cộng	335.683.096.759	324.837.109.405

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	553.024.690.299	497.359.029.135
Chi phí vật liệu	27.264.158.631	32.759.411.759
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.736.744.221	11.602.868.114
Chi phí khấu hao TSCĐ	94.676.409.133	85.034.771.547
Thuế, phí và lệ phí	18.418.779.587	24.195.966.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.765.639.387	117.403.263.648

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo)

Trích Quỹ khoa học công nghệ
Chi phí khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
51.648.128.417	33.263.291.029
365.935.701.716	443.980.359.158
1.215.470.251.391	1.245.598.960.869

09. Thu nhập khác

Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ
Tiền bồi thường
Tiền phạt thu được
Nhượng bán vật tư, phế liệu
Hoàn nhập quỹ phát triển KHCN
Các khoản khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
710.683.529.430	828.917.115.787
169.415.934.325	116.326.463.481
6.466.775.829	4.509.576.647
20.312.651.446	23.830.450.047
5.540.925.074	152.392.628.878
252.674.471.539	118.411.070.656
1.165.094.287.643	1.244.387.305.496

10. Chi phí khác

Chi thanh lý tài sản cố định
Tiền bồi thường
Các khoản bị phạt
Chi phí nhượng bán vật tư, phế liệu
Các khoản khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
2.103.572.321	1.712.750.864
374.269.134	576.000.000
6.260.732.853	4.233.228.588
7.951.566.344	7.943.158.602
96.430.678.769	74.297.328.690
113.120.819.421	88.762.466.744

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

11.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
452.264.313.614	499.653.941.445
8.385.455.010	39.095.359.297
460.649.768.624	538.749.300.742

11.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay	Năm trước
0	275.182.206
54.191.317.304	35.740.928.573
(40.789.330.928)	(20.627.491.678)
110.918.837	0
13.512.905.213	15.388.619.101

- **Rủi ro về lãi suất:** Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	5.504.159.028.735			5.504.159.028.735
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.025.719.950.706	443.772.056.738		2.469.492.007.444
Các khoản cho vay	53.815.403.894	751.899.064.172		805.714.468.066
Đầu tư ngắn hạn	2.487.259.839.805			2.487.259.839.805
Đầu tư dài hạn	0	2.833.945.997.679		2.833.945.997.679
Cộng	10.070.954.223.140	3.585.845.061.851		14.100.571.341.729

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	6.034.334.324.181			6.034.334.324.181
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.124.894.617.042	252.175.435.205		2.377.070.052.247
Các khoản cho vay	19.171.654.512	682.044.684.751		701.216.339.263
Đầu tư ngắn hạn	2.699.251.366.218			2.699.251.366.218
Đầu tư dài hạn	0	3.561.013.555.347		3.561.013.555.347
Cộng	10.877.651.961.953	4.243.058.240.098		15.372.885.637.256

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	2.097.569.990.426	134.116.626.522		2.231.686.616.948
Chi phí phải trả	198.275.227.781	17.293.648.722		215.568.876.503
Vay và nợ	3.308.723.451.221	10.650.994.831.251		13.959.718.282.472
Cộng	5.604.568.669.428	10.802.405.106.495		16.406.973.775.923

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	1.679.802.629.668	155.807.800.624		1.835.610.430.292
Chi phí phải trả	227.710.440.312	23.125.082.344		250.835.522.656
Vay và nợ	3.682.799.098.473	10.353.887.383.427		14.036.686.481.900
Cộng	5.590.312.168.453	10.532.820.266.395		16.123.132.434.848

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

02. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Tập đoàn không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

03. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

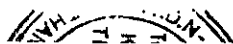
Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Tập đoàn.

04. Cam kết khác

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn có những cam kết đối với các tổ chức khác về việc bảo lãnh vay vốn đối với các đơn vị thành viên như sau:

Stt	Đơn vị được bảo lãnh	Số tiền bảo lãnh		Đơn vị nhận bảo lãnh	Mục đích bảo lãnh
		USD	VND		
1	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh		35.523.738.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Nghệ An	Chăm sóc cao su KTCB
2	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh		97.968.024.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Nghệ An	Chăm sóc cao su KTCB
3	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh		84.605.486.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đầu tư dự án (trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam)
4	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh		50.968.107.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Nghệ An	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
5	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam		78.000.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
6	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam		88.546.900.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su (trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam)
7	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa		100.000.000.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh	Bổ sung vốn lưu động
8	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa		50.000.000.000	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Châu Đức	Đầu tư 1.269,93 ha cao su
9	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa		38.500.000.000	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Châu Đức	Phục vụ sản xuất kinh doanh
10	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa		72.000.000.000	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Châu Đức	Chăm sóc cây cao su KTCB (2011)

Stt	Đơn vị được bảo lãnh	Số tiền bảo lãnh		Đơn vị nhận bảo lãnh	Mục đích bảo lãnh
		USD	VND		
11	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie		1.200.000.000	Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Đầu tư 6.000 ha cao su tại Campuchia
12	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên		191.733.798.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Phú Yên	Đầu tư dự án thủy điện La Hiêng 2
13	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên		100.854.000.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Phú Yên	Trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam
14	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng		41.403.570.000	Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Bình Dương	Vay dài hạn đầu tư TSCĐ năm 2006
15	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	3.562.500,00		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
16	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa, Kampong Thom		109.995.080.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư 5.500 ha cao su tại Campuchia
17	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai, Kratie		91.280.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Đồng Nai	Đầu tư 4.100 ha cao su tại Campuchia
18	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai, Kratie	1.875.000,00		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
19	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa		14.000.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Thanh Hóa	Bổ sung vốn lưu động
20	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa		68.540.493.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su và trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam
21	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang, Quảng Nam		93.135.000.000	Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolomex	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su và trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam
22	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy		209.727.120.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Thực hiện dự án 5.400 ha cao su
23	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai		120.000.000.000	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su



Stt	Đơn vị được bảo lãnh	Số tiền bảo lãnh		Đơn vị nhận bảo lãnh	Mục đích bảo lãnh
		USD	VND		
24	Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên		28.727.400.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
25	Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên		14.770.800.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Khánh Hòa	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam)
26	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		9.240.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
27	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		34.055.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
28	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		44.109.738.750	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam)
29	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		39.503.800.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
30	Công ty Cổ phần Chur Sê, Kampong Thom		144.000.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
31	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum		56.152.900.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Kon Tum	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
32	Công ty Cổ phần Cao su Krông Búk, Ratanakiri	1.200.000,00		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
33	Công ty Cổ phần Cao su Krông Búk, Ratanakiri	1.800.000,00		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
34	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	7.000.000,00		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
35	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên, Kampong Thom	3.675.000,00		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su

Stt	Đơn vị được bảo lãnh	Số tiền bảo lãnh		Đơn vị nhận bảo lãnh	Mục đích bảo lãnh
		USD	VND		
36	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, Kratie	2.100.000,00		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
37	Công ty Cổ phần VRG Đắk Nông		209.296.500.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư dự án thủy điện Đắk Sil 1
38	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông		52.730.000.000	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Nam Gia Lai	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
39	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê, Hà Tĩnh		271.592.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su và trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam
40	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi		4.658.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
41	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II		52.244.370.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Khánh Hòa	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
42	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu		61.082.948.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Khánh Hòa	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
TỔNG CỘNG		21.212.500	2.760.144.772.750		

05. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm nay.

06. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 31 tháng 08 năm 2017.



Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 08 năm 2017



KT. Kế toán trưởng
Hồ Mộng Vân



Phó Tổng Giám đốc
Huỳnh Văn Bảo

